

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 716/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp
cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 04/10/2014 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2014;

Theo đề nghị của Liên Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính tại Tờ trình số 495/TTr.LS-LĐTBXH-TC ngày 03/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mức trợ cấp xã hội thường xuyên

1.1. Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý:

a) Đối tượng được hưởng mức chuẩn trợ cấp xã hội: 270.000 đồng (hệ số 1) và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 6, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, bao gồm:

- Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

- Đối tượng quy định tại điểm a, c khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP;

- Đối tượng quy định tại điểm b khoản 5 và đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo.

b) Đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này tiếp tục hưởng mức và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng theo các quy định trước khi ban hành Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và không phải làm lại hồ sơ.

c) Ngoài được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định đối với đối tượng quy định tại điểm a, b khoản này (không bao gồm đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP); đối tượng là con của người đơn thân nghèo theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP, được cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ kinh phí mai táng khi chết với mức: 3.000.000 đồng/người.

1.2. Đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội; đối tượng nhiễm HIV/AIDS đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng: 270.000 đồng (hệ số 1) nhân với hệ số tương ứng theo Điều 26 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, kể từ ngày 01/01/2015.

b) Ngoài được hưởng mức và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định nêu trên, các đối tượng bảo trợ xã hội còn được:

- Trợ cấp để mua sắm vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường, với mức: 500.000 đồng/người/năm;

- Đối với người nhiễm HIV/AIDS đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội còn được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội, với mức: 250.000 đồng/người/năm;

- Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, với mức: 20.000 đồng/người/tháng;

- Khi chết được hỗ trợ kinh phí mai táng cho đơn vị tổ chức mai táng, với mức: 5.000.000 đồng/người.

2. Mức trợ cấp cứu trợ đột xuất

Đối tượng được trợ giúp đột xuất (một lần) là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy do thiên tai hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở; Hộ gia đình có người chết, mất tích, bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động hoặc lý do bất khả kháng khác thì được xem xét hỗ trợ, bao gồm:

2.1. Đối với hộ gia đình:

a) Có người bị chết, mất tích: 5.000.000 đồng/ người.

b) Có người bị thương nặng: 2.000.000 đồng/người.

c) Có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng với mức thiệt hại từ 70% trở lên: 12.000.000 đồng/hộ.

d) Có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng với mức thiệt hại từ 50% đến dưới 70% : 5.000.000 đồng/hộ.

đ) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác: 12.000.000 đồng/hộ.

2.2. Đối với cá nhân

a) Hỗ trợ lương thực:

- Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch;

- Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

b) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.500.000 đồng/người.

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn, người tâm thần lang thang (đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp) được tập trung đưa về chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội, trong

thời gian chờ đưa về nơi cư trú được được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 26 Nghị định 136/2013/NĐ-CP. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng tối đa không quá 03 tháng.

2.3. Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất bằng 3.000.000 đồng/người.

3. Mức chi thù lao cho cá nhân và số lượng cá nhân làm công tác trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đến đối tượng hưởng trợ cấp xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý

+ Mức chi thù lao cho cá nhân: 500.000 đồng/người/tháng;

+ Số lượng người làm công tác trực tiếp chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội tối đa 02 người/xã, phường, thị trấn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào số lượng đối tượng thụ hưởng, điều kiện địa lý của từng xã, phường, thị trấn quyết định số lượng người làm công tác chi trả.

+ Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2015.

Điều 2. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội được thực hiện như sau:

Đối tượng mới thuộc diện hưởng chế độ, chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên (sau thời điểm từ ngày 01/01/2015) thì được hưởng trợ cấp xã hội như sau:

- Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP kể từ thời điểm người đó đủ 80 tuổi;

- Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng khác, kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng (đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang sinh sống tại cộng đồng do UBND xã, phường, thị trấn quản lý) hoặc của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội và Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2220/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú yên về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Giao trách nhiệm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn và kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự

